

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

CHI  
CÔNG  
ẢNG  
N4-

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/01/2022
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/01/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>201.178.199.648</b>	<b>178.828.866.579</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.667.929.036	13.568.057.968
111	1. Tiền		14.667.929.036	8.568.057.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.229.284.750	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	5.229.284.750	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.660.417.660	81.343.861.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	97.371.504.092	76.876.406.678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.681.207.298	6.431.333.187
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	188.049.349	729.848.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.580.343.079)	(2.693.726.568)
140	IV. Hàng tồn kho	09	79.465.683.390	79.738.790.372
141	1. Hàng tồn kho		79.465.683.390	79.738.790.372
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		154.884.812	1.178.156.942
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	154.884.812	317.127.734
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	861.029.208
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>110.174.034.983</b>	<b>115.253.381.129</b>
220	II. Tài sản cố định		81.292.933.790	85.557.047.718
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.292.933.790	85.557.047.718
222	- Nguyên giá		250.153.876.253	240.546.911.015
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.860.942.463)	(154.989.863.297)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.881.101.193	29.696.333.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	28.881.101.193	29.696.333.411
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>311.352.234.631</b>	<b>294.082.247.708</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		99.808.466.453	87.426.873.676
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		99.808.466.453	87.426.873.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.764.592.168	30.440.043.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.046.922.478	4.043.900.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.485.094.577	984.290.919
314	4. Phải trả người lao động		11.726.225.300	11.629.169.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	483.562.188	414.619.408
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.539.500.804	1.306.506.983
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	46.112.717.593	33.972.464.455
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.649.851.345	4.635.878.474
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		211.543.768.178	206.655.374.032
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	211.543.768.178	206.655.374.032
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.936.575.435	31.711.715.531
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.517.203.543	24.853.669.301
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.820.019.526	3.729.369.782
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		21.697.184.017	21.124.299.519
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>311.352.234.631</b>	<b>294.082.247.708</b>

  
Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập

  
Huỳnh Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	348.107.052.557		288.735.821.623	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	30.000.000		65.928.504	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.077.052.557		288.669.893.119	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	268.554.541.934		215.310.615.947	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.522.510.623		73.359.277.172	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.014.318.574		1.329.473.771	
22	7. Chi phí tài chính	24	2.779.182.844		2.547.603.325	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.596.204.465		1.225.586.942	
25	8. Chi phí bán hàng	25	38.779.813.672		36.453.999.400	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.066.178.323		9.535.779.337	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.911.654.358		26.151.368.881	
31	11. Thu nhập khác	27	440.305.025		169.801.396	
32	12. Chi phí khác	28	94.614.394		347.318.380	
40	13. Lợi nhuận khác		345.690.631		(177.516.984)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.257.344.989		25.973.851.897	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.560.160.972		4.849.552.378	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.697.184.017		21.124.299.519	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.753		1.349	



Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.257.344.989	25.973.851.897
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.942.879.350	15.561.902.789
03	- Các khoản dự phòng		886.616.511	110.204.154
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		259.207.821	(57.561.160)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(511.121.233)	(381.358.150)
06	- Chi phí lãi vay		1.596.204.465	1.225.586.942
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.431.131.903	42.432.626.472
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.975.582.351)	(16.907.408.447)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		273.106.982	(21.016.933.877)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.364.155.037)	(2.272.257.508)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		68.021.468	(357.591.548)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.558.595.018)	(1.171.066.819)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.243.509.150)	(5.207.696.506)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.419.820.000)	(1.757.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.210.598.797	(6.258.228.233)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.350.642.100)	(2.902.095.900)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		240.000.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.229.284.750)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		254.476.473	428.380.069
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.085.450.377)	(2.473.715.831)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		78.260.379.918	58.945.664.826
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(66.104.237.692)	(38.280.850.283)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.137.673.500)	(12.354.342.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.018.468.726	8.310.472.543
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.143.617.146	(421.471.521)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.568.057.968	13.979.627.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.746.078)	9.901.922
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>14.667.929.036</u>	<u>13.568.057.968</u>






Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 225 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 199 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 10 - 12 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 08 | năm |

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	339.393.195	115.029.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.116.675.841	8.453.028.575
Tiền đang chuyển	211.860.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>14.667.929.036</u>	<u>13.568.057.968</u>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021	01/01/2019
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.229.284.750	3.000.000.000
	<b>5.229.284.750</b>	<b>3.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với giá trị 5.229.284.750 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn đang được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	VND	VND
	6.000.000.000	6.000.000.000
	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chi sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	22.180.945.390	-	7.531.096.690	(154.125.207)
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	1.288.340.460	-	9.396.327.930	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.492.682.700	-	1.626.901.100	(4.708.550)
- Công ty AOI Rubber, Ltd	6.483.710.116	-	5.640.077.325	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	4.065.732.500	-	2.211.000.000	-
- VSRP Viasuperior Rubber and Plast	2.831.805.068	(1.538.532.886)	3.025.784.397	(982.304.148)
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.577.429.130	-	3.625.677.561	(102.149.331)
- Công ty TNHH Mạc Tích	194.308.950	-	8.396.039.655	-
- Công ty Than Dương Huy - CN Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	568.449.746	(135.973.673)	5.097.714.162	(313.990.934)
- Các khách hàng khác	53.688.100.032	(1.724.307.480)	30.325.787.858	(1.136.448.398)
	<b>97.371.504.092</b>	<b>(3.398.814.039)</b>	<b>76.876.406.678</b>	<b>(2.693.726.568)</b>
	<b>4.492.682.700</b>	-	<b>1.626.901.100</b>	<b>(4.708.550)</b>

**b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 36*)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Pan Stone Hydraulic Ind Co., Ltd	1.726.125.000	-	-	-
- Qingdao Toplit Industry Co., Ltd	1.152.621.293	-	-	-
- Guangzhou Ecopower New Material Co., Limited	1.015.115.850	-	-	-
- Yi Tzung Precision Machinery Corp	1.185.497.600	-	1.345.408.100	-
- Qingdao Xiangjie Rubber Machinery Co., Ltd	-	-	1.755.721.500	-
- Suzhou Shanghai Textile Co., Ltd	-	-	1.842.072.086	-
- Các đối tượng khác	2.601.847.555	-	1.488.131.501	-
	<b>7.681.207.298</b>	-	<b>6.431.333.187</b>	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	47.326.951	-	30.682.191	-
Tạm ứng	131.800.000	-	661.711.999	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	5.922.398	-	34.453.810	-
	<b>188.049.349</b>	<b>-</b>	<b>729.848.000</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- VSRP Viaussuperior Rubber and Plast	2.831.805.069	1.293.272.183	2.649.313.185	1.667.009.037
- Các khoản khác	3.900.438.639	1.858.628.446	4.616.333.828	2.904.911.408
	<b>6.732.243.708</b>	<b>3.151.900.629</b>	<b>7.265.647.013</b>	<b>4.571.920.445</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.282.058.891	-	38.322.231.898	-
Công cụ, dụng cụ	910.541.975	-	86.896.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.916.318.666	-	4.556.850.197	-
Thành phẩm	11.821.568.212	-	12.651.777.173	-
Hàng hoá	852.766.438	-	858.575.986	-
Hàng gửi đi bán	12.682.429.208	-	23.262.458.288	-
	<b>79.465.683.390</b>	<b>-</b>	<b>79.738.790.372</b>	<b>-</b>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.151.496.717	189.802.429.322	13.366.675.911	226.309.065	240.546.911.015
- Mua trong năm	-	659.100.000	460.000.000	50.000.000	1.169.100.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	702.939.500	7.581.986.250	1.315.286.000	-	9.600.211.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214.564.584)	(947.781.928)	-	(1.162.346.512)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.854.436.217</b>	<b>197.828.950.988</b>	<b>14.194.179.983</b>	<b>276.309.065</b>	<b>250.153.876.253</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.683.267.000	126.767.949.661	9.318.096.738	220.549.898	154.989.863.297
- Khấu hao trong năm	1.823.882.557	12.389.391.192	809.198.320	10.953.609	15.033.425.678
- Thanh lý, nhượng bán	-	(214.564.584)	(947.781.928)	-	(1.162.346.512)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.507.149.557</b>	<b>138.942.776.269</b>	<b>9.179.513.130</b>	<b>231.503.507</b>	<b>168.860.942.463</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.468.229.717	63.034.479.661	4.048.579.173	5.759.167	85.557.047.718
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>17.347.286.660</b>	<b>58.886.174.719</b>	<b>5.014.666.853</b>	<b>44.805.558</b>	<b>81.292.933.790</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.578.977.379 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.733.811.212 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	28.388.145	29.993.538
Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.496.667	147.355.121
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	139.779.075
	<u>154.884.812</u>	<u>317.127.734</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	24.555.249.150	25.464.702.822
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.421.965.414	1.873.212.413
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.903.886.629	2.358.418.176
	<u>28.881.101.193</u>	<u>29.696.333.411</u>

(\*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m<sup>2</sup> và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

**Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	27.316.950	27.316.950	3.243.190.485	3.243.190.485
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	5.155.205.000	5.155.205.000	6.609.482.000	6.609.482.000
- Công ty TNHH Vận tải Hành Tinh Xanh	3.209.388.900	3.209.388.900	3.132.206.000	3.132.206.000
- Công ty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyễn	2.347.728.900	2.347.728.900	2.661.945.000	2.661.945.000
- Công ty TNHH Thương mại Bảo Tượng	2.239.479.000	2.239.479.000	707.630.000	707.630.000
- Phải trả các đối tượng khác	13.785.473.418	13.785.473.418	14.085.590.168	14.085.590.168
	<b>26.764.592.168</b>	<b>26.764.592.168</b>	<b>30.440.043.653</b>	<b>30.440.043.653</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Mulhern Belting, Inc-New Jersey	897.877.462	1.983.292.768	-	-
- Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	1.158.663.000	-	634.026.000	634.026.000
- Công ty TNHH Cung ứng thiết bị máy PU	-	-	498.258.432	498.258.432
- Distribuidora PJS.A de C.V	-	-	928.323.548	928.323.548
- Phải trả các đối tượng khác	990.382.016	990.382.016	-	-
	<b>3.046.922.478</b>	<b>4.043.900.748</b>	<b>4.043.900.748</b>	<b>4.043.900.748</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		9.868.437.010		9.773.697.868		-		-	94.739.142
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.265.052.279		1.265.052.279		-		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		818.431.640		5.560.160.972		5.243.509.150		-		-	1.135.083.462
Thuế Thu nhập cá nhân	-		165.859.279		1.647.333.468		1.557.920.774		-		-	255.271.973
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		348.706.176		348.706.176		-		-	-
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	-
	-		<b>984.290.919</b>		<b>18.692.689.905</b>		<b>18.191.886.247</b>		-		-	<b>1.485.094.577</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	138.897.843		101.288.396	
- Chi phí phải trả khác	344.664.345		313.331.012	
	<b>483.562.188</b>		<b>414.619.408</b>	

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	75.334.488	64.210.983
- Bảo hiểm xã hội	41.411.582	-
- Bảo hiểm y tế	609.876	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	135.258	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.415.067.000	1.177.743.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.942.600	64.552.500
	<u>3.539.500.804</u>	<u>1.306.506.983</u>



17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	33.972.464.455	33.972.464.455	78.260.379.918	66.120.126.780	46.112.717.593	46.112.717.593
	<b>33.972.464.455</b>	<b>33.972.464.455</b>	<b>78.260.379.918</b>	<b>66.120.126.780</b>	<b>46.112.717.593</b>	<b>46.112.717.593</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/62647/HĐTD ngày 28/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá ngày 27/06/2022;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm đối với khoản vay USD là 3,2%/năm - 3,7%/năm và đối với khoản vay VND là 4,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm bao gồm: 34.752.429.196 VND và 494.786,13 USD (tương đương 11.360.288.397 VND);
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  - + Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017;
  - + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/62647/HĐCCTG ngày 28/04/2017 có giá trị 3.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	22.042.541.117	203.844.245.848
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.124.299.519	21.124.299.519
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.813.491.964)	(3.813.491.964)
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(114.166.667)	(114.166.667)
Truy thu tiền thuế đất từ năm 2007 đến năm 2019	-	-	-	(2.010.515.704)	(2.010.515.704)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>31.711.715.531</b>	<b>24.853.669.301</b>	<b>206.655.374.032</b>
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	24.853.669.301	206.655.374.032
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.697.184.017	21.697.184.017
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.339.376.205)	(4.339.376.205)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.224.859.904	(4.224.859.904)	-
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(94.416.666)	(94.416.666)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>35.936.575.435</b>	<b>25.517.203.543</b>	<b>211.543.768.178</b>

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 17/05/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		21.124.299.519
Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại		3.729.369.782
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	24.853.669.301
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,00	4.224.859.904
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,46	4.339.376.205
Chi trả cổ tức (10%/vốn điều lệ)	49,79	12.374.997.000
Chi thường ban điều hành	0,38	94.416.666
Lợi nhuận chưa phân phối	15,37	3.820.019.526



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
- Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	<b>100</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>100</b>	<b>123.749.970.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	123.749.970.000	123.749.970.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<b>123.749.970.000</b>	<b>123.749.970.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.177.743.500	1.157.088.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	12.374.997.000	12.374.997.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.374.997.000	12.374.997.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(10.137.673.500)	(12.354.342.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(10.137.673.500)	(12.354.342.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<b>3.415.067.000</b>	<b>1.177.743.500</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.936.575.435	31.711.715.531
	<b>35.936.575.435</b>	<b>31.711.715.531</b>

5-00  
HÀNG  
TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
AASC  
TP. HỒ

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m<sup>2</sup> và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	69.042,86	128.161,07
- Đồng Yên Nhật (JPY)	13.113.416	4.553.120

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.659.265.160	16.390.302.641
Doanh thu bán thành phẩm	336.447.787.397	272.345.518.982
	<b>348.107.052.557</b>	<b>288.735.821.623</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>18.600.815.000</b>	<b>9.856.802.380</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	-	65.928.504
Hàng bán bị trả lại	30.000.000	-
	<b>30.000.000</b>	<b>65.928.504</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.963.836.598	12.962.646.256
Giá vốn của thành phẩm đã bán	258.590.705.336	202.347.969.691
	<b>268.554.541.934</b>	<b>215.310.615.947</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>26.550.710.400</b>	<b>26.777.298.400</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	271.121.233	381.358.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	743.197.341	890.554.461
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	57.561.160
	<b>1.014.318.574</b>	<b>1.329.473.771</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.596.204.465	1.225.586.942
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	733.234.194	180.958.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	259.207.821	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.141.057.540
Chi phí liên quan đến thanh lý khoản đầu tư tài chính	190.536.364	-
	<b>2.779.182.844</b>	<b>2.547.603.325</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.036.367.782	2.130.106.643
Chi phí nhân công	7.408.576.893	6.678.623.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.729.128	79.278.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.130.683.031	27.144.630.526
Chi phí khác bằng tiền	3.400.000	5.618.322
Chi phí bảo hành	133.056.838	415.741.954
	<b>38.779.813.672</b>	<b>36.453.999.400</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	889.008.298	755.206.669
Chi phí nhân công	6.014.005.541	6.475.458.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.636.145	303.925.884
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	886.616.511	(1.030.853.386)
Thuế, phí và lệ phí	89.557.088	93.180.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.581.412.456	2.297.881.777
Chi phí khác bằng tiền	1.362.942.284	640.979.074
	<b>12.066.178.323</b>	<b>9.535.779.337</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	240.000.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	195.901.579	-
Thu nhập khác	4.403.446	169.801.396
	<b>440.305.025</b>	<b>169.801.396</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	64.903.296	186.978.876
Chi phí khác	29.711.098	160.339.504
	<b>94.614.394</b>	<b>347.318.380</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.257.344.989	25.973.851.897
Các khoản điều chỉnh tăng	543.459.873	338.017.932
- Chi phí không hợp lệ	49.300.000	230.017.932
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	275.159.873	-
- Thù lao Thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	219.000.000	108.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.064.107.937)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(53.592.233)
- Tiền thuế đất bị truy thu	-	(2.010.515.704)
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.800.804.862	24.247.761.892
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.560.160.972</b>	<b>4.849.552.378</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	818.431.640	1.176.575.768
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.243.509.150)	(5.207.696.506)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.135.083.462</b>	<b>818.431.640</b>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.697.184.017	21.124.299.519
Các khoản điều chỉnh	-	(4.433.792.871)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(4.433.792.871)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.697.184.017	16.690.506.648
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.753</b>	<b>1.349</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.882.113.914	162.213.479.956
Chi phí nhân công	46.183.006.592	40.370.627.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.942.879.350	15.561.902.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.562.667.614	39.243.579.641
Chi phí khác bằng tiền	1.928.643.778	2.137.231.865
	<b>298.499.311.248</b>	<b>259.526.822.096</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.667.929.036	-	13.568.057.968	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.559.553.441	(3.580.343.079)	77.606.254.678	(2.693.726.568)
Các khoản cho vay	5.229.284.750	-	3.000.000.000	-
	<b>117.456.767.227</b>	<b>(3.580.343.079)</b>	<b>94.174.312.646</b>	<b>(2.693.726.568)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	46.112.717.593	33.972.464.455
Phải trả người bán, phải trả khác	30.304.092.972	31.746.550.636
Chi phí phải trả	483.562.188	414.619.408
	<b>76.900.372.753</b>	<b>66.133.634.499</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	14.667.929.036	-	-	14.667.929.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.979.210.362	-	-	93.979.210.362
Các khoản cho vay	5.229.284.750	-	-	5.229.284.750
	<b>113.876.424.148</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>113.876.424.148</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	13.568.057.968	-	-	13.568.057.968
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.912.528.110	-	-	74.912.528.110
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	<b>91.480.586.078</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>91.480.586.078</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	46.112.717.593	-	-	46.112.717.593
Phải trả người bán, phải trả khác	30.304.092.972	-	-	30.304.092.972
Chi phí phải trả	483.562.188	-	-	483.562.188
	<u>76.900.372.753</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>76.900.372.753</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	33.972.464.455	-	-	33.972.464.455
Phải trả người bán, phải trả khác	31.746.550.636	-	-	31.746.550.636
Chi phí phải trả	414.619.408	-	-	414.619.408
	<u>66.133.634.499</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.133.634.499</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	78.260.379.918	58.945.664.826
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	66.104.237.692	38.280.850.283

**34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b) Theo khu vực địa lý**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.268.966.412	80.808.086.145	348.077.052.557
Tài sản bộ phận	239.070.025.814	72.282.208.817	311.352.234.631
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.269.154.198	2.500.157.552	10.769.311.750

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	18.600.815.000	9.856.802.380
<b>Mua vật tư, hàng hóa</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	26.550.710.400	26.777.298.400
<b>Chia cổ tức</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	6.045.658.000	6.045.658.000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.457.578.000	2.457.578.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.310.000.000	2.310.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	4.492.682.700	1.626.901.100


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	60.000.000	21.000.000
- Ông Trần Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/05/2020)	-	15.000.000
- Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	14.000.000
- Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/05/2020)	-	10.000.000
- Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 07/01/2022)	48.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị	706.000.000	672.000.000
- Bà Lưu Thị Tố Như	Tổng Giám đốc	502.000.000	492.000.000
- Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	502.000.000	246.000.000
- Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	346.000.000	306.000.000

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Huỳnh Ngọc Sơn  
 Người lập

  
 Huỳnh Ngọc Sơn  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

